

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
Tháng 10 năm 2016

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 10 NĂM 2016 SO VỚI				10 tháng đầu năm 2016 so với cùng kỳ 2015
	Kỳ gốc năm 2014	Tháng 10 năm 2015	Tháng 12 năm 2015	Tháng 9 năm 2016	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	104,17	104,09	104,00	100,83	102,27
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	104,43	102,61	102,39	100,17	102,24
1- Lương thực	101,52	102,90	102,12	100,03	101,45
2- Thực phẩm	104,49	102,85	102,73	100,26	102,66
3- Ăn uống ngoài gia đình	105,73	101,86	101,69	100,02	101,93
II, Đồ uống và thuốc lá	103,98	102,03	101,71	100,06	102,27
III, May mặc, mũ nón, giày dép	103,09	101,61	101,14	100,05	102,20
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ⁽¹⁾	101,65	103,41	102,57	100,31	102,32
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,98	100,93	100,84	100,04	101,17
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	150,02	146,84	146,57	110,07	124,30
Trong đó: Dịch vụ y tế	167,89	164,44	164,16	113,28	132,25
VII, Giao thông	83,93	96,26	98,17	102,02	91,56
VIII, Bưu chính viễn thông	98,41	99,21	99,34	99,88	99,36
IX, Giáo dục	117,63	110,92	110,80	100,61	105,42
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	120,35	112,60	112,50	100,67	106,07
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	102,66	101,36	101,35	99,98	101,56
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	106,37	102,29	102,07	100,17	102,14
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	105,79	111,22	115,13	98,31	105,01
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	104,27	99,46	99,08	100,07	102,60
LẠM PHÁT CƠ BẢN^(**)		1,86		0,07	1,82

⁽¹⁾ Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.

^(**) Lạm phát cơ bản theo thước đo CPI loại trừ lương thực-thực phẩm; năng lượng và mặt hàng do NN quản lý bao gồm dịch vụ y tế và dịch vụ giáo dục (CPIxFEAHE)

